

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

Đã được kiểm toán

Hà Nội - Tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên là công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ, được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên theo Quyết định số 711/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 04/11/2011.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18, đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Võ Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Hoán	Giám đốc
Ông Trần Kiên Thuận	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thiết Hùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 07/01/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Võ Dũng

Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 06 năm 2016

Số: 98/2016/BCKT-TC/AVINA-IAFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên được lập ngày 06 tháng 06 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 07/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 07/01/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho báo cáo kiểm toán số 013/2016/BCKT-TC/AVINA-IAFC ngày 18 tháng 02 năm 2016 do đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán thay thế Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên đã cung cấp đầy đủ bằng chứng xác nhận công nợ.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2016

A blue ink signature of Đinh Thế Hùng.

Đinh Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1917-2013-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 07 tháng 01 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	07/01/2016	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.623.745.377	52.724.589.881
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.374.147.805	3.873.891.672
1. Tiền	111		8.374.147.805	3.873.891.672
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.267.197.659	33.561.084.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.685.911.910	31.811.066.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.726.700	258.063.334
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.316.559.049	1.491.954.082
IV/ Hàng tồn kho	140		7.902.642.073	15.171.315.987
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.902.642.073	15.171.315.987
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		79.757.840	118.297.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	4.720.000	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	75.037.840	118.297.866
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.564.009.627	285.467.731.686
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		2.274.657.654	923.776.150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	1.321.757.654	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	952.900.000	923.776.150
II/ Tài sản cố định	220		11.063.435.423	284.537.137.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11.063.435.423	260.166.516.354
- Nguyên giá	222		27.700.160.756	764.153.546.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.636.725.333)	(503.987.030.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	24.370.621.000
- Nguyên giá	228		-	24.370.621.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		9.327.439.669	6.818.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07	9.320.621.487	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.818.182	6.818.182
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.898.476.881	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.898.476.881	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.187.755.004	338.192.321.567

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	07/01/2016	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		51.637.875.387	64.049.827.208
I/ Nợ ngắn hạn	310		51.637.875.387	51.740.199.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.686.391.019	31.058.522.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.440.000.000	400.474.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.345.876.379	1.781.188.105
4. Phải trả người lao động	314		9.551.047.660	10.732.755.086
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	1.827.217.962
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	10.717.636.099	1.628.592.706
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	3.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		896.924.230	4.311.449.305
II/ Nợ dài hạn	330		-	12.309.627.681
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	12.309.627.681
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.549.879.617	274.142.494.359
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.13	13.549.879.617	10.642.785.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.253.060.105	10.642.785.189
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	7.296.819.512	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	263.499.709.170
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	263.499.709.170
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.187.755.004	338.192.321.567



Võ Dũng
Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 06 năm 2016

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến
			ngày 07/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	107.165.006.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.165.006.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	97.460.872.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.704.134.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	165.308.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	48.027.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.027.779
8. Chi phí bán hàng	25		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	7.941.599.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.879.815.936
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.585.169.875
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.585.169.875
13. Lợi nhuận khác	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.879.815.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	413.791.011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.466.024.925



Võ Dũng
Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 06 năm 2016

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.879.815.936
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.644.871.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.308.531)
- Chi phí lãi vay	06	48.027.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.407.406.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.178.869.017
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.051.735.658)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.113.609.628)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.903.196.881)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.027.779)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(155.266.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.847.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.717.091.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.444.747.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.109.800.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.308.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(944.491.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.500.256.133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.873.891.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.374.147.805



Võ Dũng
Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 06 năm 2016

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016****I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên là công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ, được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên theo Quyết định số 711/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 04/11/2011.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa (theo Quyết định số 2688/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2015) là 13.278.585.141 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 18.500.000.000 VND, tương ứng 1.850.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18, đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán đá các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Hoạt động kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Hoạt động thiết kế xây dựng công trình giao thông đường sắt; Tư vấn lập dự án, thẩm định dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, thẩm định giá, giám sát các công trình giao thông, dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ hoạt động bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 07/01/2016, Công ty không trích dự phòng phải thu khó đòi do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 07/01/2016, Công ty không trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng kỳ dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong kỳ và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2688/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 08/01/2016).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, và do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	07/01/2016 <i>VND</i>	01/01/2015 <i>VND</i>
Tiền mặt	150.956.541	434.910.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.223.191.264	3.438.981.185
Cộng	8.374.147.805	3.873.891.672

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	07/01/2016 <i>VND</i>	01/01/2015 <i>VND</i>
Công ty CP Tổng Công ty công trình đường sắt	676.474.017	6.744.955.000
Ban CSHT Đường sắt - Tổng Công ty Đường sắt VN	14.244.069.846	21.083.514.869
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.765.368.047	3.982.597.071
Cộng	19.685.911.910	31.811.066.940

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	07/01/2016 <i>VND</i>	01/01/2015 <i>VND</i>
Ban quản lý dự án và Xây dựng Hải Lăng	1.288.478.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bắc Ái	33.279.654	-
Cộng	1.321.757.654	-

03. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-
Phải thu khác	2.856.559.049	1.491.954.082
<i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i>	1.417.177.086	554.505.565
<i>Tiền bảo hiểm nộp thừa</i>	225.965.367	524.755.990
<i>Ban QLDA KV2</i>	-	250.000.000
<i>Chi phí bốc xếp, thu gom vận chuyển vật tư thu hồi</i>	-	140.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.213.416.596	22.692.527
Cộng	3.316.559.049	1.491.954.082

b) Dài hạn

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	702.900.000	923.776.150
Phải thu khác	250.000.000	-
<i>Ban QLDA KV2</i>	250.000.000	-
Cộng	952.900.000	923.776.150

c) Phải thu khác là các bên liên quan

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Ban QLDA KV2 - Tổng Công ty Đường sắt VN	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000

04. Hàng tồn kho

	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.375.644.580	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.272.675.786	-	4.044.909.922	-
Công cụ, dụng cụ	402.975.865	-	372.568.306	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	226.990.422	-	4.378.193.179	-
Cộng	7.902.642.073	-	15.171.315.987	-

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Báo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	734.854.637.282	23.170.984.638	6.003.563.288	124.361.336	764.153.546.544
Mua trong kỳ	-	-	1.010.371.818	-	1.010.371.818
Tăng do đánh giá lại (i)	9.309.144.597	-	1.018.266.645	-	10.327.411.242
Tăng khác (ii)	303.973.445.830	-	-	-	303.973.445.830
Giảm khác (iii)	(1.031.019.374.797)	(20.542.202.036)	(154.350.000)	(48.687.845)	(1.051.764.614.678)
Số dư tại 07/01/2016	17.117.852.912	2.628.782.602	7.877.851.751	75.673.491	27.700.160.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2015	487.939.534.804	11.224.879.121	4.735.544.780	87.071.485	503.987.030.190
Khấu hao trong năm	634.899.372	1.685.524.192	319.334.263	5.113.640	2.644.871.467
Hao mòn TSCĐ nhóm 1	78.845.834.109	-	-	-	78.845.834.109
Tăng do đánh giá lại (i)	6.174.730.770	-	14.377.263	-	6.189.108.033
Giảm do đánh giá lại (i)	-	(1.488.518.988)	-	(8.526.665)	(1.497.045.653)
Giảm khác (iii)	(563.926.519.914)	(9.403.515.054)	(154.350.000)	(48.687.845)	(573.533.072.813)
Số dư tại 07/01/2016	9.668.479.141	2.018.369.271	4.914.906.306	34.970.615	16.636.725.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	246.915.102.478	11.946.105.517	1.268.018.508	37.289.851	260.166.516.354
Số dư tại 07/01/2016	7.449.373.771	610.413.331	2.962.945.445	40.702.876	11.063.435.423

(i) Đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 2688/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2015.

(ii) Các TSCĐ thuộc nhóm 1 tăng theo các Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(iii) Các TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao về Tổng Công ty và TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	24.370.621.000	24.370.621.000
Giảm khác (i)	(24.370.621.000)	(24.370.621.000)
Số dư tại 07/01/2016	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư tại 07/01/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2015	24.370.621.000	24.370.621.000
Số dư tại 07/01/2016	-	-

(i) TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao về Tổng Công ty không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	07/01/2016 Giá gốc (i) VND
Trật bánh km 599+170-599+490	381.258.269
CT XD đ.N tạm km 730+865	30.256.560
CT cứu chữa TB 2015 km 611-613	3.633.132.927
ĐN km652+292	865.045.669
CT gác ĐN tạm km 652+292	300.000.000
CT thu hồi VT 3 cầu PT-T-TL (Hải Dương)	27.900.000
CT nổ mìn cảnh giới hầm số 7	466.000.000
ĐN km 698+050	672.555.655
Thuê vận chuyển TVS DA (5.000 thanh)	2.944.472.407
Cộng	9.320.621.487

08. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Lệ phí đường bộ	4.720.000	-
Cộng	4.720.000	-

b) Dài hạn

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	2.898.476.881	-
Cộng	2.898.476.881	-

09. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	07/01/2016		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế (i)	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	10.500.000.000	7.500.000.000	-	-

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07.15.503.1336213.TD ngày 19/01/2015:

- Hạn mức khoản vay 8.000.000.000 VND;
- Thời hạn giải ngân đến 31/12/2015, ngày đáo hạn cuối cùng của 1 khoản tín dụng là ngày sau 04 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp các công trình đường sắt;
- Lãi suất 7%/năm.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 547/2015/HĐVV tháng 11/2015:

- Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND;
- Ngày trả nợ là ngay sau khi Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Sài Gòn thanh toán chi phí khắc phục hậu quả trật bánh cho Công ty.
- Mục đích sử dụng để chi trả khắc phục hậu quả tàu trật bánh ngày 04/06/2015 tại km 611+520 đến km 613+749 Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh;
- Lãi suất 0%/tháng.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Khoản vay của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: chi tiết như trên.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa		4.047.271.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	16.011.257.252	19.116.404.555
Phải trả cho các đối tượng khác	6.675.133.767	7.894.846.608
Cộng	22.686.391.019	31.058.522.163

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị CN và XD Hà Nội	78.375.000	78.375.000
Cộng	78.375.000	78.375.000

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn:

Do thiết bị mua của nhà cung cấp này bị hỏng, Công ty đề nghị sửa chữa nhưng nhà cung cấp này không thực hiện nên Công ty không thanh toán tiền.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	-	4.047.271.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	964.065.000	496.051.000
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	1.007.842.101	1.797.344.747
XN Vật tư ĐS Vinh - CN Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	82.464.237	293.689.990
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	32.975.489	32.975.489
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	96.910.770	-
Trung tâm đào tạo KT và NV Đường sắt Việt Nam	205.848.497	-
Công ty TNHH MTV TTTT Đường sắt Đà Nẵng	439.383.000	170.630.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	16.011.257.252	14.752.158.667
Cộng	18.840.746.346	21.590.120.893

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	07/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.752.341.000	6.550.647.983	6.244.484.362	2.058.504.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.154.578	413.791.011	155.266.358	264.679.231
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	34.064.000	34.064.000	-
Các loại thuế khác	22.692.527	3.000.000	3.000.000	22.692.527
Cộng	1.781.188.105	7.001.502.994	6.436.814.720	2.345.876.379

b) Phải thu

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	07/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	118.297.866	89.942.157	46.682.131	75.037.840
Cộng	118.297.866	89.942.157	46.682.131	75.037.840

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	6.942.258
Phải trả về cổ phần hóa	5.847.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.870.236.099	1.621.650.448
Giá trị vật tư thu hồi	-	672.718.009
Chênh lệch giá thanh toán phế liệu phải nộp NSNN	808.325.369	935.283.963
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.918.615.292	-
Các khoản khác	143.295.438	13.648.476
Cộng	10.717.636.099	1.628.592.706

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	10.642.785.189	-	-	3.683.230.547	14.326.015.736
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.778.491.559	1.778.491.559
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(3.622.188.186)	(3.622.188.186)
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	(1.778.491.559)	(1.778.491.559)
Giảm khác	-	-	-	(61.042.361)	(61.042.361)
Số dư tại 31/12/2014	10.642.785.189	-	-	-	10.642.785.189
Số dư tại 01/01/2015	10.642.785.189	-	-	-	10.642.785.189
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.466.024.925	1.466.024.925
Tăng khác (i)	-	7.296.819.512	-	-	7.296.819.512
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(1.466.024.925)	(1.466.024.925)
Giảm khác (iii)	(4.389.725.084)	-	-	-	(4.389.725.084)
Số dư tại 07/01/2016	6.253.060.105	7.296.819.512	-	-	13.549.879.617

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 1.285.844.925 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 180.180.000 VND.

(iii) Giám do nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt, và giám do bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	6.253.060.105	100,00%	10.642.785.189	100,00%
Cộng	6.253.060.105	100%	10.642.785.189	100%

14. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 về phê duyệt danh sách doanh nghiệp cổ phần hóa.

Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đều được đánh giá lại.

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ tại 07/01/2016: là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Ray P43 L=12,5m PL	thanh	79	mất phẩm chất
2	Ray P30 L=12m PL	thanh	31	mất phẩm chất
3	Cuppong 24,26,30 PL	m	186,72	mất phẩm chất
4	Tà vẹt bê tông PL	thanh	2.714	mất phẩm chất
5	Phế liệu thu hồi	kg	81.995,2	mất phẩm chất
6	Gỗ PL	thanh	1,43	mất phẩm chất
7	Lưới ghi PL	cái	1	mất phẩm chất
8	Sườn ghi P43 PL	bộ	1	mất phẩm chất
9	Tà vẹt sắt úc SDL	thanh	35	mất phẩm chất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.165.006.788
Cộng	107.165.006.788

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Đà Nẵng	52.240.000
Cộng	52.240.000

02. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.460.872.182
Cộng	97.460.872.182

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.308.531
	165.308.531

04. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Lãi tiền vay	48.027.779
Cộng	48.027.779

05. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	1.538.589.753
Các khoản khác	46.580.122
Cộng	1.585.169.875

06. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Các khoản bị phạt	1.052.294
Chi thanh lý vật tư thu hồi	1.538.589.753
Các khoản khác	45.527.828
Cộng	1.585.169.875

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.425.140.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	759.641.684
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	756.817.738
Cộng	7.941.599.422

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.879.815.936
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.052.294
Các khoản điều chỉnh tăng	1.052.294
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>1.052.294</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	1.880.868.230
Thuế suất thuế TNDN	22%
Thuế TNDN	413.791.011
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	413.791.011

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.316.219.559
Chi phí nhân công	57.327.268.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.644.871.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.675.545.729
Chi phí khác bằng tiền	10.954.500.557
Cộng	115.918.406.232

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.500.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.374.147.805	-	3.873.891.672	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.277.128.613	-	34.226.797.172	-
	33.651.276.418	-	38.100.688.844	-

	Giá trị ghi sổ	
	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	33.404.027.118	32.687.114.869
	36.404.027.118	32.687.114.869

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 07/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.374.147.805	-	-	8.374.147.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.002.470.959	2.274.657.654	-	25.277.128.613
Cộng	31.376.618.764	2.274.657.654	-	33.651.276.418
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.873.891.672	-	-	3.873.891.672
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.811.066.940	-	-	31.811.066.940
Cộng	35.684.958.612	-	-	35.684.958.612

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 07/01/2016				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.404.027.118	-	-	33.404.027.118
Cộng	36.404.027.118	-	-	36.404.027.118
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	32.687.114.869	-	-	32.687.114.869
Cộng	32.687.114.869	-	-	32.687.114.869

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	Công ty con thuộc TCT

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTT Bắc Giang	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Đà Nẵng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Vinh	Công ty con thuộc TCT

Ngoài các thông về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày **07/01/2016**
VND

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1.051.026.327

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Võ Dũng
Chủ tịch Công ty

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 06 năm 2016

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục		Mã số	Số tiền
Các khoản phải thu khác	135	937.448.517	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.491.954.082	554.505.565
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	118.297.866	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	118.297.866	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	554.505.565	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	(554.505.565)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.818.182	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.818.182	-
Tài sản dài hạn khác	268	923.776.150	Tài sản dài hạn khác	268	-	(923.776.150)
Phải trả người bán	312	31.058.522.163	Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.058.522.163	-
Người mua trả tiền trước	313	400.474.200	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	400.474.200	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.781.188.105	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.781.188.105	-
Phải trả người lao động	315	10.732.755.086	Phải trả người lao động	314	10.732.755.086	-
Phải trả nội bộ	317	1.827.217.962	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	1.827.217.962	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.628.592.706	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.628.592.706	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.311.449.305	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.311.449.305	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	12.309.627.681	Phải trả nội bộ dài hạn	335	12.309.627.681	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.642.785.189	Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.642.785.189	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	263.499.709.170	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	263.499.709.170	-